TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2025/DS-PT
Ngày: 20-3-2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Mỹ Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Được - Kiểm sát viên.

Ngày 20/3/2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 610/2024/TLPT- DS ngày 26 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2025/QĐPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị H, sinh ngày 10/10/1957;

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N, sinh ngày 27/7/1983; Cư trú tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo hợp đồng ủy quyền ngày 17/4/2023). (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Tăng Thị L, Văn phòng L5, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ khóm C, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Nguyễn Việt E, sinh năm 1969;

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Đỗ Thị Ngọc O, sinh ngày 1986; Cư trú tại ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo giấy ủy quyền ngày 19/02/2025). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; (Vắng mặt)

3.2. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1979; (Có mặt)

3.3. Cụ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1944 (đã chết ngày 19/7/2024);

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị T1 gồm*:

3.3.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; (Vắng mặt)

3.3.2. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1979; (Có mặt)

3.3.3. Ông Nguyễn Nhựt A, sinh năm 1977; (Vắng mặt)

3.3.4. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1962; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3.5. Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1986; (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3.6. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1971; (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Ông Nguyễn Nhựt A, sinh năm 1977; (Vắng mặt)

3.5. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1962; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1986; (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1971; (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Anh Nguyễn Văn N, sinh ngày 27/7/1981; (Có mặt)

3.9. Anh Nguyễn Ngọc L2, sinh ngày 30/4/1979; (Vắng mặt)

3.10. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1962; (Vắng mặt)

3.11. Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1979; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. ***Người làm chứng:***

4.1. Ông Nguyễn Văn L3, sinh ngày 08/8/1963; (Vắng mặt)

4.2. Ông Đoàn Văn B, sinh năm 1955; (Vắng mặt)

4.3. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1970; (Vắng mặt)

4.4. Ông Lê Văn S1, sinh năm 1972; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4.5. Ông Lê Thành T3, sinh năm 1970; (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

4.6. Ông Lê Văn C, sinh năm 1971; (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày: Nguyên gia đình bà Nguyễn Thị H có lô đất diện tích 6.623,9m^2 do gia đình bà tự khai phá, thửa đất số 1316, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. Khi chồng bà tên Nguyễn Văn D1 còn sống, có cho chị chồng tên Nguyễn Thị T1 mượn miếng đất diện tích khoảng 2.103m^2 để làm lúa kiếm sống, do con của cô Nguyễn Thị T1 là Nguyễn Việt E canh tác khoảng năm 2001 cho đến nay. Việc cho mượn chỉ là thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ.

Khoảng 03 tháng gần đây, không ngờ Nguyễn Việt E có ý đồ chiếm đất của gia đình bà, nên đã lén đi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng địa chính xã B cho hay đất đã có người đăng ký từ lâu, đó là chồng bà tên Nguyễn Văn D1. Năm 2012, chồng bà tên Nguyễn Văn D1 đã chết và hiện nay thì cô Nguyễn Thị T1 đã lớn tuổi, không còn minh mẫn. Khi chồng bà chết thì các con làm thủ tục cho bà Nguyễn Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2000 cho đến nay.

Bà Nguyễn Thị H thống nhất theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số 26/2023/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ thành phố H và Biên bản thỏa thuận giá ngày 20/8/2024.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu anh Nguyễn Việt E phải trả lại cho bà H quyền sử dụng đất diện tích 2.288,2m^2, thuộc một phần thửa đất số 1316, tờ bản đồ số 01 (tương ứng với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01 bản đồ chính quy năm 2023) do bà Nguyễn Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Nguyễn Văn N thống nhất yêu cầu và không ý kiến bổ sung.

- ***Người đại diện cho bị đơn trình bày***: Nguyên trước đây, ông Nguyễn Văn P có một cái bàu (gọi là Bàu Thắm), tọa lạc tại ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp và gia đình anh Em có 3,5 công đất cùng tọa lạc tại địa chỉ nêu trên. Đến năm 1986, ông Nguyễn Văn D2 (cha của anh Em) và ông Nguyễn Văn P (tự 9 Phải) thống nhất tiến hành đổi đất, ông P giao cho ông D2 một cái Bàu Thắm để nuôi cá và ngược lại ông D2 giao lại cho ông P diện tích 3,5 công đất để canh tác. Việc đổi đất có nhiều người biết rõ như ông Nguyễn Văn N2 (đã chết) là cháu ruột của ông P, Ban quản lý tập đoàn thời đó như ông 10 T4 (đã chết), ông 7 B, ông 4 P1 (đã chết), ông Dương Văn T5 (có giấy xác nhận kèm theo), và con ông Nguyễn Văn P là ông Nguyễn Thành T6 cũng biết rõ vấn đề này.

Từ khi đổi đất cho đến nay, ông D2 vẫn sử dụng để nuôi cá và trong quá trình sử dụng ông D2 san lắp, cải tạo từ từ mỗi năm một ít để canh tác lúa từ năm 1986. Cho đến năm 2000 thì ông D2 đã lớn tuổi, không canh tác nữa nên cho lại anh Nguyễn Việt E sử dụng canh tác lúa cho đến nay, và hiện nay, phần đất bàu này anh cũng đã được san lắp bằng phẳng. Như vậy, gia đình anh Em đã quản lý sử dụng phần đất này ổn định từ năm 1986 đến nay, không ai tranh chấp (ông D2 chết năm 2013).

Từ khi đổi đất và sử dụng gia đình anh Em có đi đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng tại thời điểm đó, Nhà nước không cho đăng ký. Sau này đến năm 2023, được biết Nhà nước cho phép đo đạc và đăng ký giấy đất nên ngày 27/02/2023, anh Em tiến hành nộp đơn đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho đến ngày 13/3/2023, anh nhận được trả lời của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố H cho rằng phần đất của gia đình anh Em đã cấp giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị H, nên anh mới làm đơn khiếu nại đến Ủy ban xã B xem xét giải quyết, trong lúc đó, bà H cũng có đơn gửi đến Ủy ban nhưng giải quyết không thành.

Quyền sử dụng đất đang tranh chấp gia đình anh Em đã quản lý, sử dụng ổn định lâu dài trên 37 năm (từ năm 1986 đến nay), nhưng bà Nguyễn Thị H tự ý đi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cấp giấy đất cho bà H cơ quan chuyên môn không xuống phần đất để đo đạc, không xác minh thực tế người đang sử dụng, canh tác trên đất, nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H là không đúng quy định pháp luật.

Do đó, theo yêu cầu của bà H, anh Em không thống nhất, vì đây là đất của gia đình anh đã đổi đất với ông P đã có từ lâu.

Anh Em thống nhất theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số 26/2023/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ TPHN và Biên bản thỏa thuận giá ngày 20/8/2024.

Tại bản án DSST số: 63/2024/DSST ngày 18/9/2024 của Tòa án thành phố H tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công nhận cho anh Nguyễn Việt E quyền sử dụng đất diện tích 2.288,2m^2, một phần thửa đất số 1316, tờ bản đồ số 01 (tương ứng với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01 bản đồ chính quy năm 2023), trong phạm vi (Từ mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và trở về mốc 1), đất tọa lạc tại ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố H thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 2.288,2m^2 của bà Nguyễn Thị H, trong phạm vi (Từ mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và trở về mốc 1); đất tọa lạc tại ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp do bà Nguyễn Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại một phần thửa đất số 1316, tờ bản đồ số 01 (tương ứng với một phần thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01 bản đồ chính quy năm 2023) để cấp lại quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Việt E theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc số: 26/2023, ngày 27/12/2023 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố H đo vẽ; biên bản xem xét, thẩm định ngày 08 tháng 12 năm 2023 tại phần đất đang tranh chấp thuộc ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H được miễn tiền án phí.

Anh Nguyễn Việt E không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các anh, chị: Nguyễn Văn T, Trần Thị L1, Nguyễn Nhựt A, Nguyễn Văn K, Nguyễn Quốc V, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn N, Nguyễn Ngọc L2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn N1 đều không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá:

Bà Nguyễn Thị H C1 chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 5.799.000đồng đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2024 bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo không đồng bản án sơ thẩm, bà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H yêu cầu anh Nguyễn Việt E trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 2.288,2m^2.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa cách tuyên án của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa các bên đương sự không thống nhất như sau: Bà H cho rằng nguồn gốc đất là của chồng bà tên Nguyễn Văn D1 khai mở vào năm 1975, nhưng trong tờ khai nguồn gốc đất ngày 27/10/1999, ông D1 khai nguồn gốc do Nhà nước cấp năm 1975 diện tích 24.153m^2 gồm các thửa đất, trong đó, có thửa số 48 tách ra thành 02 thửa đất số 1315, 1316. Năm 2004, ông D1 có cho bà Nguyễn Thị T1 (là chị ruột của ông D1 và là mẹ của anh Nguyễn Việt E) mượn phần đất đang tranh chấp để canh tác kiếm sống, nuôi sống gia đình.

Anh Việt E cho rằng vào năm 1986, cha anh tên Nguyễn Văn D2 có đổi đất với ông Nguyễn Văn P (tự là Chín P2), anh và cha anh đã trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1986 cho đến nay.

[1.1] Về quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 1, diện tích 14.014m^2 cấp lần đầu cho hộ ông D1 vào năm 2002 có nguồn gốc khai mở, nhưng trong tờ khai nguồn gốc đất ngày 27/10/1999, ông D1 khai nguồn gốc do Nhà nước cấp năm 1975, có khi ông khai nguồn gốc đất ông khai mở và khi cấp giấy cho ông lần đầu không đo đạc thực tế. Năm 2016, bà H nhận thừa kế từ ông D1 (ông D1 chết năm 2012) thửa đất số 48, tờ bản đồ số 1, đăng ký biến động tại trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2022 bà H đăng ký biến động thửa đất số 48, tờ bản đồ số 1, diện tích 14.014m^2 thành diện tích 12.597,5m^2 và tách thửa 48 thành 02 thửa gồm thửa 1316, diện tích 6623,9m^2 và thửa 1315, diện tích 6.273,6m^2 cùng tờ bản đồ số 1, đất toạ lạc tại xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Theo Công văn số 2901/UBND-HC ngày 19/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố H cung cấp thông tin: "Theo sơ đồ đo đạc số 26/2023 ngày 27/12/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố H thuộc một phần thửa 1316, tờ bản đồ số 1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên bà Nguyễn Thị H tương ứng với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 1, bản đồ chính quy".

[1.2] Về quá trình sử dụng đất: Bà H cho rằng phần đất tranh chấp do chồng bà khai mở năm 1975 (chứ không phải Nhà nước cấp theo tờ khai nguồn gốc đất của ông D1) và sử dụng đến năm 2000, sau đó vợ chồng bà cho bà Nguyễn Thị T1 (là mẹ của anh Việt E và là chị ruột của ông D1) mượn phần đất này cho đến nay, nhưng phía anh Việt E không thừa nhận mẹ anh có mượn đất canh tác, việc bà H nói cho bà T1 mượn đất cũng không có cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh là vợ chồng bà cho bà T1 mượn đất để canh tác. Anh Việt E thì cho rằng năm 1986 cha anh là ông Nguyễn Văn D2 có đổi 3,5 công đất để lấy một cái bàu của ông Nguyễn Văn P (tự Chín Phải) để nuôi cá thiên nhiên và trong quá trình sử dụng gia đình anh có tiến hành sang lấp mỗi năm một ít để canh tác lúa cho đến nay. Theo xác nhận của ông Nguyễn Văn N2 (cháu ruột của ông Chín P2) xác nhận vào năm 1986 tại nhà của ông thì ông Chín P2 có đổi 01 cái Bàu Thắm cho ông Tư D3 là cha anh Việt E để ông D3 nuôi cá thiên nhiên, còn ông Chín P2 lấy 03 công đất ruộng của ông Tư D3 để canh tác lúa.

[2] Theo lời khai của những người làm chứng gồm ông Đoàn Văn B (năm 1986 ông B là Tập đoàn P3), ông Trần Văn T2 (có mối quan hệ sui gia với anh Việt E, canh tác cách một thửa đất), ông Lê Văn S1 (giáp ranh đất) và ông Lê Thành T3 (là con ruột ông P2) xác định có việc ông D3 đổi đất với ông P2, ông D3 đã trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác đất và có đổi đất này từ năm 1986, sau khi ông D3 chết thì phần đất giao lại cho anh Việt E quản lý, sử dụng canh tác cho đến nay. Ông Nguyễn Văn L4 (là anh em chú bác ruột với ông D1 là chồng bà H) xác định giữa ông Chín P2 và ông D3 có việc đổi đất là cái Bàu T7 và cho rằng phần đất tranh chấp là của ông D1 khai mở, nằm cặp với Bàu T7, không phải đất Bàu Thắm, nhưng ông cũng xác định phía cha bị đơn là ông D3 cũng đã sử dụng phần đất đang tranh chấp này từ năm 1986 đến năm 2000, lý do gì được sử dụng thì ông không biết.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, cũng như các lời khai đều xác định phần đất tranh chấp là của gia đình anh Việt E đã đổi đất với ông Chín P2 và gia đình anh Việt E trực tiếp quản lý, canh tác, sử dụng từ năm 1986 cho đến nay, trong quá trình gia đình anh Việt E quản lý, canh tác, sử dụng bà H không có tranh chấp hay yêu cầu gì. Bà H cho rằng gia đình bà có cho gia đình anh Việt E mượn đất nhưng bà cũng không có chứng cứ gì để chứng minh là có cho mượn đất để canh tác và gia đình anh Việt E cũng không thừa nhận. Quá trình giải quyết vụ án, bà H cũng không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất ngoài căn cứ pháp lý là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy cho ông D1 thì không có đo đạc thực tế. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải anh Việt E có ý kiến yêu cầu công nhận phần đất đang tranh chấp cho anh Việt E được sử dụng và đề nghị thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà H đối với diện tích 2.288,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 1316, tờ bản đồ số 1 (tương ứng với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 1, bản đồ

chính quy), nhưng anh Việt E không có nộp đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật, nhưng Toà án cấp sơ thẩm lại công nhận cho anh Việt E được quyền sử dụng diện tích đất 2.288,2m^2 và đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố H thu hồi một phần quyền sử dụng đất của bà H đối với diện tích 2.288,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 1316, tờ bản đồ số 1 (tương ứng với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 1, bản đồ chính quy), với lý do yêu cầu của anh Việt E là phù hợp vì thực tế gia đình anh Việt E cũng đã sử dụng đất ổn định từ năm 1986 cho đến nay đã hơn 30 năm, nên không yêu cầu anh Việt E phải nộp đơn. Nhưng, án sơ thẩm cũng xác định nguồn gốc đất là của ông P2 đã đổi đất cho ông D3 và gia đình ông D3 cũng đã quản lý, sử dụng canh tác đất từ năm 1986 cho đến nay cũng không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án, nên cấp phúc thẩm sửa lại cách tuyên án cho phù hợp, anh Việt E có nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thực tế theo quy định của pháp luật. Bà H có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực tế theo quy định.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy án sơ thẩm xử là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của bà H là không có căn cứ để chấp nhận. Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm đối với cách tuyên án.

Do sửa cách tuyên bản án sơ thẩm, nên bà H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[3] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu anh Việt E trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 2.288,2m^2. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp pháp luật nên không chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa cách tuyên của bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26; Điều 101; Điều 105; Điều 166; Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 1; Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

2. Sửa bản án sơ thẩm số: 63/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H đối với cách tuyên án.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu anh Nguyễn Việt E phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng đất diện tích 2.288,2m^2, một phần thửa đất số 1316, tờ bản đồ số 01 (tương ứng với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01 bản đồ chính quy năm 2023) do bà Nguyễn Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực tế đang sử dụng theo quy định.

Ông Nguyễn Việt E có nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất thực tế đang sử dụng theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc số: 26 – 2023, ngày 27/12/2023 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố H; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/12/2023).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn tiền án phí cho bà Nguyễn Thị H do bà là người cao tuổi.

- Anh Nguyễn Việt E không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các anh, chị: Nguyễn Văn T, Trần Thị L1, Nguyễn Nhựt A, Nguyễn Văn K, Nguyễn Quốc V, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn N, Nguyễn Ngọc L2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 5.799.000đồng (bà đã tạm ứng và đã chi xong).

6. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. H;
- TAND TP. H;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội